

BIÊN BẢN

**Về việc niêm yết công khai quyết toán thu, chi tiền ăn học sinh nội trú
tháng 04/2026**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

I. Thời gian: 08^h 00' ngày 07 tháng 05 năm 2026.

II. Địa điểm: Văn phòng trường PTDT nội trú THCS và THPT tỉnh Quảng Ninh

III. Thành phần:

- Hiệu trưởng: Ông Hoàng Trọng Hưng
- Phó hiệu trưởng: Lương Thị Thêu
- Kế toán: Bà Nguyễn Thị Hải
- Tổ trưởng tổ HC-ND: Bà Nguyễn Hằng Phương.

IV. Nội dung:

Công khai quyết toán thu, chi tiền ăn học sinh nội trú tháng 03 năm 2026.

(biểu chi tiết kèm theo)

Số văn bản niêm yết: 01

Hình thức công khai: Niêm yết tại phòng Hội đồng và bản tin nhà trường.

Thời gian niêm yết: Từ 07/05/2026 đến hết ngày 06/06/2026.

Trong quá trình niêm yết, tập thể cá nhân nào có ý kiến xin gửi về đồng chí Hiệu trưởng hoặc kế toán nhà trường để được trả lời.

Công việc niêm yết được thực hiện xong lúc 08h30' cùng ngày.

Biên bản được lập thành 02 bản và lưu tại Trường PTDT nội trú THCS và THPT tỉnh Quảng Ninh.

Chữ ký của các thành viên trong Hội đồng:

Lương Thị Thêu:.....

Nguyễn Thị Hải :.....

Nguyễn Hằng Phương:

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Trọng Hưng

TRƯỜNG PDNT NỘI TRÚ THCS VÀ THPT TỈNH QUẢNG NINH
(CƠ SỞ 2 - TIÊN YÊN)

BẢNG QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN THÁNG 04/2026

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
I	Số thu của học sinh	720.632.817	
II	Số chi thực tế	720.632.817	
1	Trả tiền mua lương thực, thực phẩm	667.906.362	
2	Trả tiền gia vị	2.336.400	
3	Trả tiền mua ga (khí đốt)	36.260.000	
	Củ (7,7m2 x 1.000.000đ/k)	7.700.000	
	Ga(12 bình x 2.380.000đ/bình)	28.560.000	
5	Nộp thuế 2%	14.130.055	

Người lập

Nguyễn Thị Hải

Ngày 07 tháng 05 năm 2026

Hiệu trưởng



Hoàng Trọng Hưng

SỞ GD VÀ ĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG PTDT NỘI TRÚ THCS VÀ THPT TỈNH QUẢNG NINH

BẢNG THANH TOÁN TIỀN ĂN
THÁNG: 4/2026

TT	Họ và tên	Tổng số bữa ăn						Tổng tiền ăn	Tiền chất đốt	Tổng Tiền ăn + tiền chất đốt trong tháng	Thuế TNDN (2%)	Tổng tiền nộp
		Số bữa ăn sáng	Số tiền ăn sáng (10.000đ)	Số bữa ăn trưa	Số tiền ăn trưa (24.281đ)	Số bữa ăn tối	Số tiền ăn tối (24.282đ)					
	LỚP 6A2											
1	Lã Đức Anh	28	280.000	27	655.587	27	655.614	1.591.201	84.918	1.676.119	33.522	1.709.641
2	Phùng Thị Hải Anh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
3	Hoàng Duy Chí	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
4	Ninh Văn Chung	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
5	Trần Ngọc Dung	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
6	Nông Nhật Đăng	28	280.000	27	655.587	27	655.614	1.591.201	84.918	1.676.119	33.522	1.709.641
7	Phùng Thúy Hà	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
8	Trần Ngọc Hân	28	280.000	26	631.306	26	631.332	1.542.638	84.918	1.627.556	32.551	1.660.107
9	Trần Thị Hiền	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
10	Trần Tuấn Khanh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
11	Tăng Thị Kiều	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
12	Bế Như Bảo Lam	24	240.000	23	558.463	23	558.486	1.356.949	84.918	1.441.867	28.837	1.470.704
13	Ninh Thị Ngân	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
14	Vi Đình Nguyên	28	280.000	26	631.306	27	655.614	1.566.920	84.918	1.651.838	33.037	1.684.875
15	Trần Đăng Nhuận	28	280.000	27	655.587	27	655.614	1.591.201	84.918	1.676.119	33.522	1.709.641
16	Vi Thị Quỳnh Như	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
17	Choổng Phúc Quân	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
18	Lý Lệ Quyên	26	260.000	25	607.025	25	607.050	1.474.075	84.918	1.558.993	31.180	1.590.173
19	Hà Thanh Tâm	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
20	Lạc Thị Thu Thảo	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609
21	Vòng Tuấn Thiên	28	280.000	26	631.306	27	655.614	1.566.920	84.918	1.651.838	33.037	1.684.875
22	Tăng Quốc Thiện	27	270.000	24	582.744	26	631.332	1.484.076	84.918	1.568.994	31.380	1.600.374
23	Trạc Anh Thơ	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
24	Dương Thị Thu Trang	27	270.000	26	631.306	27	655.614	1.556.920	84.918	1.641.838	32.837	1.674.675
25	Tăng Thị Thùy Trang	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376



TT	Họ và tên	Tổng số bữa ăn						Tổng tiền ăn	Tiền chất đốt	Tổng Tiền ăn + tiền chất đốt trong tháng	Thuế TNDN (2%)	Tổng tiền nộp
		Số bữa ăn sáng	Số tiền ăn sáng (10.000đ)	Số bữa ăn trưa	Số tiền ăn trưa (24.281đ)	Số bữa ăn tối	Số tiền ăn tối (24.282đ)					
26	Chiù Thị Tươi	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
27	Lý Đức Vũ	28	280.000	26	631.306	27	655.614	1.566.920	84.918	1.651.838	33.037	1.684.875
28	Phùn Thị Yến	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
	LỚP 6A3											
29	Chúu Thị Phương Anh	28	280.000	26	631.306	25	607.050	1.518.356	84.918	1.603.274	32.065	1.635.339
30	Chúu Vy Ân	28	280.000	26	631.306	25	607.050	1.518.356	84.918	1.603.274	32.065	1.635.339
31	Ninh Minh Châu	28	280.000	26	631.306	25	607.050	1.518.356	84.918	1.603.274	32.065	1.635.339
32	Đặng Minh Duy	27	270.000	26	631.306	25	607.050	1.508.356	84.918	1.593.274	31.865	1.625.139
33	Hoàng Đức Duy	29	290.000	28	679.868	27	655.614	1.625.482	84.918	1.710.400	34.208	1.744.608
34	Lý Thị Duyên	29	290.000	28	679.868	27	655.614	1.625.482	84.918	1.710.400	34.208	1.744.608
35	Tô Ngọc Linh Đan	29	290.000	28	679.868	27	655.614	1.625.482	84.918	1.710.400	34.208	1.744.608
36	Phòong Văn Đạt	29	290.000	28	679.868	26	631.332	1.601.200	84.918	1.686.118	33.722	1.719.840
37	Phùn Thị Ngọc Hân	29	290.000	28	679.868	27	655.614	1.625.482	84.918	1.710.400	34.208	1.744.608
38	Hoàng Trung Hiếu	28	280.000	26	631.306	25	607.050	1.518.356	84.918	1.603.274	32.065	1.635.339
39	Tằng Thị Thu Hoài	29	290.000	28	679.868	27	655.614	1.625.482	84.918	1.710.400	34.208	1.744.608
40	Hoàng Thị Lệ	29	290.000	28	679.868	27	655.614	1.625.482	84.918	1.710.400	34.208	1.744.608
41	Đinh Ngọc Linh	28	280.000	26	631.306	25	607.050	1.518.356	84.918	1.603.274	32.065	1.635.339
42	Đặng Tuyết Mưa	29	290.000	28	679.868	27	655.614	1.625.482	84.918	1.710.400	34.208	1.744.608
43	Lý Hoàng Thảo My	28	280.000	26	631.306	25	607.050	1.518.356	84.918	1.603.274	32.065	1.635.339
44	Lý Kim Ngân	28	280.000	26	631.306	25	607.050	1.518.356	84.918	1.603.274	32.065	1.635.339
45	Chiù Văn Nghiệp	29	290.000	28	679.868	27	655.614	1.625.482	84.918	1.710.400	34.208	1.744.608
46	Đặng Hồ Phi	27	270.000	24	582.744	23	558.486	1.411.230	84.918	1.496.148	29.923	1.526.071
47	Chúu Kim Phượng	28	280.000	26	631.306	25	607.050	1.518.356	84.918	1.603.274	32.065	1.635.339
48	Nịnh Văn Quang	28	280.000	26	631.306	25	607.050	1.518.356	84.918	1.603.274	32.065	1.635.339
49	Trần Nhật Quang	28	280.000	26	631.306	25	607.050	1.518.356	84.918	1.603.274	32.065	1.635.339
50	Lê Trần Kiều Trang	28	280.000	26	631.306	25	607.050	1.518.356	84.918	1.603.274	32.065	1.635.339
51	Voòng Thị Trúc	29	290.000	28	679.868	27	655.614	1.625.482	84.918	1.710.400	34.208	1.744.608
52	Ninh Văn Tuấn	29	290.000	28	679.868	27	655.614	1.625.482	84.918	1.710.400	34.208	1.744.608
53	Lý Gia Uy	26	260.000	23	558.463	23	558.486	1.376.949	84.918	1.461.867	29.237	1.491.104
54	Phùn Thế Văn	29	290.000	28	679.868	27	655.614	1.625.482	84.918	1.710.400	34.208	1.744.608
55	Trần Quang Vinh	27	270.000	24	582.744	23	558.486	1.411.230	84.918	1.496.148	29.923	1.526.071
56	Bàn Châu Vinh	28	280.000	27	655.587	26	631.332	1.566.919	84.918	1.651.837	33.037	1.684.874

TT	Họ và tên	Tổng số bữa ăn						Tổng tiền ăn	Tiền chất đốt	Tổng Tiền ăn + tiền chất đốt trong tháng	Thuế TNDN (2%)	Tổng tiền nộp
		Số bữa ăn sáng	Số tiền ăn sáng (10.000đ)	Số bữa ăn trưa	Số tiền ăn trưa (24.281đ)	Số bữa ăn tối	Số tiền ăn tối (24.282đ)					
57	Chiu Thị Bình Yên	28	280.000	26	631.306	25	607.050	1.518.356	84.918	1.603.274	32.065	1.635.339
58	Chúu Thị Yên	28	280.000	26	631.306	25	607.050	1.518.356	84.918	1.603.274	32.065	1.635.339
	LỚP 7A2											
59	Dương Hoàng An	28	280.000	26	631.306	26	631.332	1.542.638	84.918	1.627.556	32.551	1.660.107
60	Đặng Bảo An	27	270.000	24	582.744	24	582.768	1.435.512	84.918	1.520.430	30.409	1.550.839
61	Mạ Việt Anh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
62	Đặng Thiên Ân	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
63	Sần Thị Bé Châm	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
64	Lý Hải Đăng	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
65	Tằng Võ Đường	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
66	Tằng Thị Thu Hà	28	280.000	26	631.306	26	631.332	1.542.638	84.918	1.627.556	32.551	1.660.107
67	Dương Hoàng Hải	26	260.000	22	534.182	22	534.204	1.328.386	84.918	1.413.304	28.266	1.441.570
68	Đặng Xuân Hoan	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
69	Lý Đức Kiên	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
70	Chiu Thị Hoa Kiều	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
71	Lý Thị Thùy Linh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
72	Trần Bích Loan	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
73	Tằng Phúc Long	28	280.000	26	631.306	26	631.332	1.542.638	84.918	1.627.556	32.551	1.660.107
74	Tằng Phúc Ngân	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
75	Ninh Thị Nguyên	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
76	Lã Linh Nhi	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
77	Lý Đông Nhi	28	280.000	26	631.306	26	631.332	1.542.638	84.918	1.627.556	32.551	1.660.107
78	Lý Minh Phương	28	280.000	26	631.306	26	631.332	1.542.638	84.918	1.627.556	32.551	1.660.107
79	Tằng Tiến Thăng	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
80	Sần Quốc Thiệm	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
81	Hứa Trí Toàn	27	270.000	24	582.744	24	582.768	1.435.512	84.918	1.520.430	30.409	1.550.839
82	Ninh Đức Toàn	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
83	Ninh Thị Uyên Trang	28	280.000	26	631.306	26	631.332	1.542.638	84.918	1.627.556	32.551	1.660.107
84	Vi Ngọc Bảo Trang	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
85	Bé Thị Nhã Uyên	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
86	Lý Hà Vy	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
87	Sần Văn Xuân	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376

O T
 TRƯỞNG
 DT NỘI
 VÀ TH
 QUẢN
 S ★

TT	Họ và tên	Tổng số bữa ăn						Tổng tiền ăn	Tiền chất đốt	Tổng Tiền ăn + tiền chất đốt trong tháng	Thuế TNDN (2%)	Tổng tiền nộp
		Số bữa ăn sáng	Số tiền ăn sáng (10.000đ)	Số bữa ăn trưa	Số tiền ăn trưa (24.281đ)	Số bữa ăn tối	Số tiền ăn tối (24.282đ)					
88	Lý Thị Thu Yến	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
	LỚP 7A3											
89	Hoàng Đức Anh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
90	Vũ Thái Bảo	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
91	Lã Thị Bé	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
92	Chiềng Thị Bình	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
93	Hoàng Thuỳ Duyên	27	270.000	25	607.025	24	582.768	1.459.793	84.918	1.544.711	30.894	1.575.605
94	Hoàng Đức Dũng	27	270.000	25	607.025	25	607.050	1.484.075	84.918	1.568.993	31.380	1.600.373
95	Tạ Tùng Dương	27	270.000	25	607.025	25	607.050	1.484.075	84.918	1.568.993	31.380	1.600.373
96	Phùng Hải Đăng	28	280.000	26	631.306	26	631.332	1.542.638	84.918	1.627.556	32.551	1.660.107
97	Phùng Minh Đức	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
98	Tằng Thị Hương Giang	27	270.000	25	607.025	25	607.050	1.484.075	84.918	1.568.993	31.380	1.600.373
99	Ninh Đức Hiếu	25	250.000	25	607.025	23	558.486	1.415.511	84.918	1.500.429	30.009	1.530.438
100	Chiềng Minh Hiệp	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
101	Trần Thị Hồng	26	260.000	23	558.463	23	558.486	1.376.949	84.918	1.461.867	29.237	1.491.104
102	Lý Thùy Loan	27	270.000	25	607.025	25	607.050	1.484.075	84.918	1.568.993	31.380	1.600.373
103	Tô Đoàn Minh Long	28	280.000	26	631.306	26	631.332	1.542.638	84.918	1.627.556	32.551	1.660.107
104	Trần Thị Kim Lợi	28	280.000	26	631.306	26	631.332	1.542.638	84.918	1.627.556	32.551	1.660.107
105	Lý Thị Trà My	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
106	Tằng Trương Nhã My	27	270.000	25	607.025	24	582.768	1.459.793	84.918	1.544.711	30.894	1.575.605
107	Đặng Phương Nha	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
108	Lý Thùy Ninh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
109	Chiu Cẩm Pâu	27	270.000	25	607.025	24	582.768	1.459.793	84.918	1.544.711	30.894	1.575.605
110	Hoàng Thị Phúc	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
111	Dường Phúc Thịnh	28	280.000	27	655.587	26	631.332	1.566.919	84.918	1.651.837	33.037	1.684.874
112	Hoàng Anh Thư	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
113	Ninh Thị Kim Tiên	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
114	Đình Phương Trang	28	280.000	26	631.306	26	631.332	1.542.638	84.918	1.627.556	32.551	1.660.107
115	Lục Thanh Trà	28	280.000	26	631.306	26	631.332	1.542.638	84.918	1.627.556	32.551	1.660.107
116	Chương Thị Yến	28	280.000	27	655.587	27	655.614	1.591.201	84.918	1.676.119	33.522	1.709.641
	LỚP 8A2											
117	Hoàng Đông Du	26	260.000	25	607.025	24	582.768	1.449.793	84.918	1.534.711	30.694	1.565.405

TT	Họ và tên	Tổng số bữa ăn						Tổng tiền ăn	Tiền chất đốt	Tổng Tiền ăn + tiền chất đốt trong tháng	Thuế TNDN (2%)	Tổng tiền nộp
		Số bữa ăn sáng	Số tiền ăn sáng (10.000đ)	Số bữa ăn trưa	Số tiền ăn trưa (24.281đ)	Số bữa ăn tối	Số tiền ăn tối (24.282đ)					
118	Đặng Tuấn Điệp	13	130.000	17	412.777	13	315.666	858.443	84.918	943.361	18.867	962.228
119	Vũ Ngọc Hà	23	230.000	21	509.901	20	485.640	1.225.541	84.918	1.310.459	26.209	1.336.668
120	Chú Mạnh Hùng	21	210.000	22	534.182	15	364.230	1.108.412	84.918	1.193.330	23.867	1.217.197
121	Sần Thị Thu Hường	28	280.000	26	631.306	26	631.332	1.542.638	84.918	1.627.556	32.551	1.660.107
122	Ninh Thảo Linh	26	260.000	25	607.025	24	582.768	1.449.793	84.918	1.534.711	30.694	1.565.405
123	Tằng Thị Linh	28	280.000	27	655.587	27	655.614	1.591.201	84.918	1.676.119	33.522	1.709.641
124	Ninh Tiến Mạnh	25	250.000	23	558.463	22	534.204	1.342.667	84.918	1.427.585	28.552	1.456.137
125	Chu Bình Minh	25	250.000	23	558.463	22	534.204	1.342.667	84.918	1.427.585	28.552	1.456.137
126	Chú Trà My	28	280.000	26	631.306	26	631.332	1.542.638	84.918	1.627.556	32.551	1.660.107
127	Chú Thị Thanh Ngọc	26	260.000	24	582.744	23	558.486	1.401.230	84.918	1.486.148	29.723	1.515.871
128	Dường Văn Nguyên	23	230.000	22	534.182	21	509.922	1.274.104	84.918	1.359.022	27.180	1.386.202
129	Đặng Vũ Hoài Nhi	24	240.000	24	582.744	24	582.768	1.405.512	84.918	1.490.430	29.809	1.520.239
130	Đặng Hoàng Ninh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
131	Tằng Văn Phú	23	230.000	23	558.463	23	558.486	1.346.949	84.918	1.431.867	28.637	1.460.504
132	Lý Ngọc Thanh	25	250.000	25	607.025	24	582.768	1.439.793	84.918	1.524.711	30.494	1.555.205
133	Ninh Thị Hoài Thanh	24	240.000	23	558.463	23	558.486	1.356.949	84.918	1.441.867	28.837	1.470.704
134	Hà Minh Thông	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
135	Đặng Diệp Thúy	26	260.000	25	607.025	24	582.768	1.449.793	84.918	1.534.711	30.694	1.565.405
136	Tằng Thị Thúy	25	250.000	24	582.744	24	582.768	1.415.512	84.918	1.500.430	30.009	1.530.439
137	Sần Anh Thư	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
138	Choóng Thị Huyền Trang	27	270.000	25	607.025	25	607.050	1.484.075	84.918	1.568.993	31.380	1.600.373
139	Bàn Thị Bảo Trâm	23	230.000	21	509.901	21	509.922	1.249.823	84.918	1.334.741	26.695	1.361.436
140	Đặng Thùy Trâm	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
141	Lý Quang Trung	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
142	Bế Mạnh Tuyên	12	120.000	16	388.496	12	291.384	799.880	84.918	884.798	17.696	902.494
143	Phùn Thị Uân	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
144	Hoàng Thị Mai Uyên	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
145	Tằng Văn Vương	27	270.000	25	607.025	24	582.768	1.459.793	84.918	1.544.711	30.894	1.575.605
	LỚP 8A3											
146	Đặng Minh Châu	21	210.000	22	534.182	22	534.204	1.278.386	84.918	1.363.304	27.266	1.390.570
147	Đặng Thúy Chi	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
148	Trắng Thị Chi	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907

TT	Họ và tên	Tổng số bữa ăn						Tổng tiền ăn	Tiền chất đốt	Tổng Tiền ăn + tiền chất đốt trong tháng	Thuế TNDN (2%)	Tổng tiền nộp
		Số bữa ăn sáng	Số tiền ăn sáng (10.000đ)	Số bữa ăn trưa	Số tiền ăn trưa (24.281đ)	Số bữa ăn tối	Số tiền ăn tối (24.282đ)					
149	Dương Minh Đức	25	250.000	25	607.025	25	607.050	1.464.075	84.918	1.548.993	30.980	1.579.973
150	Voòng Thanh Giang	27	270.000	27	655.587	27	655.614	1.581.201	84.918	1.666.119	33.322	1.699.441
151	Ninh Thị Thùy Giang	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
152	Vi Thúy Hằng	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
153	Chông Thanh Hiệp	25	250.000	26	631.306	26	631.332	1.512.638	84.918	1.597.556	31.951	1.629.507
154	Choông Tiến Hiếu	24	240.000	25	607.025	25	607.050	1.454.075	84.918	1.538.993	30.780	1.569.773
155	Vi Thị Hồng	27	270.000	27	655.587	27	655.614	1.581.201	84.918	1.666.119	33.322	1.699.441
156	Phùn Thị Huệ	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
157	La Văn Huy	25	250.000	24	582.744	24	582.768	1.415.512	84.918	1.500.430	30.009	1.530.439
158	Chiu Kim Lân	23	230.000	23	558.463	23	558.486	1.346.949	84.918	1.431.867	28.637	1.460.504
159	Hoàng Phương Ly	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
160	Dường Linh Na	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
161	Vi Thị Bảo Ngọc	19	190.000	19	461.339	19	461.358	1.112.697	84.918	1.197.615	23.952	1.221.567
162	Sần Thị Mai Quyên	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
163	Ninh Thị Thảo	25	250.000	25	607.025	25	607.050	1.464.075	84.918	1.548.993	30.980	1.579.973
164	Phùn Thị Thiên	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
165	Lý Bảo Thiên	22	220.000	23	558.463	23	558.486	1.336.949	84.918	1.421.867	28.437	1.450.304
166	Lý Thị Thu Thủy	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
167	Ninh Huyền Trang	25	250.000	24	582.744	24	582.768	1.415.512	84.918	1.500.430	30.009	1.530.439
168	Chiu Thùy Trang	21	210.000	21	509.901	21	509.922	1.229.823	84.918	1.314.741	26.295	1.341.036
169	Hoàng Thanh Tường	22	220.000	24	582.744	24	582.768	1.385.512	84.918	1.470.430	29.409	1.499.839
170	Ngô Tiến Vinh	23	230.000	23	558.463	23	558.486	1.346.949	84.918	1.431.867	28.637	1.460.504
171	Lý Thị Vũ	24	240.000	24	582.744	24	582.768	1.405.512	84.918	1.490.430	29.809	1.520.239
	LỚP 9A3											
172	Lý Thị Quỳnh Anh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
173	Chiu Thùy Dương	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
174	Phùn Văn Dương	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
175	Chiu Thị Hường	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
176	Chiêng Vệ Kiệt	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
177	Hoàng Tiểu Lệ	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
178	Đặng Thùy Loan	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
179	Trần Thị Thủy Lương	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376

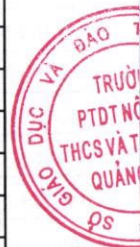
TT	Họ và tên	Tổng số bữa ăn						Tổng tiền ăn	Tiền chất đốt	Tổng Tiền ăn + tiền chất đốt trong tháng	Thuế TNDN (2%)	Tổng tiền nộp
		Số bữa ăn sáng	Số tiền ăn sáng (10.000đ)	Số bữa ăn trưa	Số tiền ăn trưa (24.281đ)	Số bữa ăn tối	Số tiền ăn tối (24.282đ)					
180	Bàn Thị Bảo Ngọc	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
181	Lý Hồng Nhung	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
182	Tăng Công Thành	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
183	Choóng Phúc Thắng	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
184	Chương Thị Tiệp	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
185	Vi Thị Hồng Trang	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
186	Chu Minh Trường	25	250.000	24	582.744	24	582.768	1.415.512	84.918	1.500.430	30.009	1.530.439
187	Nịnh Thị Bình	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
188	Lý Thị Duyên	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
189	Lý Thị Hằng	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
190	Lý Thị Thu Huyền	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
191	Phùn Khánh Kiệt	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
192	Hoàng Yên Nhi	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
193	Đặng Quốc Thiên	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
194	Tăng Thị Viên	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
195	Chiềng Chí Vỹ	25	250.000	24	582.744	24	582.768	1.415.512	84.918	1.500.430	30.009	1.530.439
	LỚP 9A4											
196	Lã Quốc Anh	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609
197	Lý Thế Anh	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609
198	Triệu Băng Băng	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609
199	Ninh Thị Cam	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609
200	Phùn Bảo Châu	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609
201	Phòong Trúc Duyên	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609
202	Voòng Quỳnh Duyên	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609
203	Chiu Tiên Đạt	28	280.000	26	631.306	27	655.614	1.566.920	84.918	1.651.838	33.037	1.684.875
204	Chú Thị Hương Giang	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609
205	Sần Thị Hân	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609
206	Chú Thanh Huệ	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609
207	Tăng Đức Huy	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609
208	Phan Thị Thanh Huyền	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609
209	Lương Hồng Ngọc	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609
210	Trạc Gia Như	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609

TT	Họ và tên	Tổng số bữa ăn						Tổng tiền ăn	Tiền chất đốt	Tổng Tiền ăn + tiền chất đốt trong tháng	Thuế TNDN (2%)	Tổng tiền nộp
		Số bữa ăn sáng	Số tiền ăn sáng (10.000đ)	Số bữa ăn trưa	Số tiền ăn trưa (24.281đ)	Số bữa ăn tối	Số tiền ăn tối (24.282đ)					
211	Phùng Thị Oanh	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609
212	Lò Thị Phương	28	280.000	26	631.306	27	655.614	1.566.920	84.918	1.651.838	33.037	1.684.875
213	Tằng Thị Phương	28	280.000	26	631.306	27	655.614	1.566.920	84.918	1.651.838	33.037	1.684.875
214	Phùng Thị Đỗ Quyên	28	280.000	26	631.306	27	655.614	1.566.920	84.918	1.651.838	33.037	1.684.875
215	Phùng Thị Quyên	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609
216	Tằng Lệ Quyên	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609
217	Chiu Thị Thương	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609
218	Lý Thị Thương	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609
219	Lô Quỳnh Trang	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609
220	Hà Linh Trâm	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609
221	Trần Thị Kim Tuyền	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609
222	Giáp Đại Việt	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609
223	Đặng Thị Xuyên	29	290.000	27	655.587	28	679.896	1.625.483	84.918	1.710.401	34.208	1.744.609
224	Chiu Thị Như Ý	28	280.000	26	631.306	27	655.614	1.566.920	84.918	1.651.838	33.037	1.684.875
	LỚP 10A4											
225	Chương Thị Vân Anh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
226	Chu Hồng Ánh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
227	Hoàng Yến Chi	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
228	Tằng Ngọc Chi	25	250.000	24	582.744	24	582.768	1.415.512	84.918	1.500.430	30.009	1.530.439
229	Phùng Lý Diễm	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
230	Hà Siu Duy	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
231	Lý Thị Hương Giang	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
232	Hoàng Ngân Hà	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
233	Sần Thị Hai	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
234	Lý Đăng Hiếu	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
235	Trần Thị Thu Hoài	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
236	Lê Văn Huân	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
237	Phùng Quang Huy	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
238	Đàm Như Huyền	27	270.000	25	607.025	25	607.050	1.484.075	84.918	1.568.993	31.380	1.600.373
239	Hoàng Tấn Hưng	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
240	La Thị Thu Hương	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
241	Lý Thị Lan Hương	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376

TT	Họ và tên	Tổng số bữa ăn						Tổng tiền ăn	Tiền chất đốt	Tổng Tiền ăn + tiền chất đốt trong tháng	Thuế TNDN (2%)	Tổng tiền nộp
		Số bữa ăn sáng	Số tiền ăn sáng (10.000đ)	Số bữa ăn trưa	Số tiền ăn trưa (24.281đ)	Số bữa ăn tối	Số tiền ăn tối (24.282đ)					
242	Hoàng Thị Hoa Hường	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
243	Đào Anh Khoa	25	250.000	24	582.744	24	582.768	1.415.512	84.918	1.500.430	30.009	1.530.439
244	La Thị Lây	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
245	Phương Thị Linh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
246	Sứu Khánh Linh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
247	Vũ Nhật Long	23	230.000	23	558.463	23	558.486	1.346.949	84.918	1.431.867	28.637	1.460.504
248	Lý Thị Mai	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
249	Lô Thị Minh Nga	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
250	Đặng Minh Niêu	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
251	Ninh Thị Biên Thủy	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
252	Trưởng Thị Phương Thủy	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
253	Lục Thị Thương	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
254	Đặng Thị Kiều Trang	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
255	Triệu Quỳnh Trang	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
256	Lý Thị Ngọc Trâm	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
257	Tằng Thị Trinh	23	230.000	21	509.901	22	534.204	1.274.105	84.918	1.359.023	27.180	1.386.203
258	Bàn Châu Tuyên	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
259	Sần Đức Việt	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
	LỚP 10A5											
260	Chíu Thị Minh Anh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
261	Nông Ngọc Ánh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
262	Hoàng Khánh Băng	28	280.000	27	655.587	27	655.614	1.591.201	84.918	1.676.119	33.522	1.709.641
263	Trần Thị Thủy Bình	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
264	Đặng Hồng Cương	28	280.000	27	655.587	27	655.614	1.591.201	84.918	1.676.119	33.522	1.709.641
265	Voòng Thị Diễm	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
266	Lạc Hải Hà	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
267	Triệu Quang Hà	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
268	Chóong Thị Minh Hằng	28	280.000	27	655.587	27	655.614	1.591.201	84.918	1.676.119	33.522	1.709.641
269	Trưởng Thị Thu Hoài	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
270	Hoàng Đức Khanh	28	280.000	27	655.587	27	655.614	1.591.201	84.918	1.676.119	33.522	1.709.641
271	Chu Thúy Kiều	28	280.000	27	655.587	27	655.614	1.591.201	84.918	1.676.119	33.522	1.709.641
272	Voòng Thị Lắm	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376

TT	Họ và tên	Tổng số bữa ăn						Tổng tiền ăn	Tiền chất đốt	Tổng Tiền ăn + tiền chất đốt trong tháng	Thuế TNDN (2%)	Tổng tiền nộp
		Số bữa ăn sáng	Số tiền ăn sáng (10.000đ)	Số bữa ăn trưa	Số tiền ăn trưa (24.281đ)	Số bữa ăn tối	Số tiền ăn tối (24.282đ)					
273	Đặng Ngọc Lâm	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
274	Phương Mỹ Lệ	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
275	Tăng Kiều Liên	28	280.000	27	655.587	27	655.614	1.591.201	84.918	1.676.119	33.522	1.709.641
276	Lý Ngọc Linh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
277	Tăng Thị Phương Linh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
278	Chú Thiên Long	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
279	Hoàng Trà My	28	280.000	26	631.306	26	631.332	1.542.638	84.918	1.627.556	32.551	1.660.107
280	Nguyễn Yến Nhi	26	260.000	24	582.744	24	582.768	1.425.512	84.918	1.510.430	30.209	1.540.639
281	Lục Thị Kiều Oanh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
282	Tăng Thị Kim Oanh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
283	Lý Thị Sen	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
284	Lý Thị Thảo	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
285	Trương Đức Thịnh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
286	Trần Ngọc Thùy	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
287	Chú Thanh Thùy	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
288	Nguyễn Thị Thanh Thu	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
289	Đặng Hoài Thương	28	280.000	27	655.587	27	655.614	1.591.201	84.918	1.676.119	33.522	1.709.641
290	Bê Ngọc Bảo Trân	28	280.000	27	655.587	27	655.614	1.591.201	84.918	1.676.119	33.522	1.709.641
291	Chiu Thị Ánh Tuyết	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
292	Hoàng Diệu Vân	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
293	Chú Thảo Vi	28	280.000	27	655.587	27	655.614	1.591.201	84.918	1.676.119	33.522	1.709.641
294	Voòng Ngọc Xuyên	28	280.000	27	655.587	27	655.614	1.591.201	84.918	1.676.119	33.522	1.709.641
	LỚP 11A4											
295	Hoàng Hải Anh	28	280.000	27	655.587	28	679.896	1.615.483	84.918	1.700.401	34.008	1.734.409
296	Hoàng Nguyễn Việt Anh	25	250.000	24	582.744	24	582.768	1.415.512	84.918	1.500.430	30.009	1.530.439
297	Siu Thị Ngọc Anh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
298	Lại Thị Mai Châm	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
299	Trần Thùy Dung	25	250.000	25	607.025	25	607.050	1.464.075	84.918	1.548.993	30.980	1.579.973
300	Tô Thị Duyệt	25	250.000	26	631.306	25	607.050	1.488.356	84.918	1.573.274	31.465	1.604.739
301	Hoàng Tùng Dương	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
302	Vi Huyền Đan	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
303	Chiu Thị Giang	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376

TT	Họ và tên	Tổng số bữa ăn						Tổng tiền ăn	Tiền chất đốt	Tổng Tiền ăn + tiền chất đốt trong tháng	Thuế TNDN (2%)	Tổng tiền nộp
		Số bữa ăn sáng	Số tiền ăn sáng (10.000đ)	Số bữa ăn trưa	Số tiền ăn trưa (24.281đ)	Số bữa ăn tối	Số tiền ăn tối (24.282đ)					
304	Phùng Thị Minh Hằng	25	250.000	25	607.025	24	582.768	1.439.793	84.918	1.524.711	30.494	1.555.205
305	Chiu Thị Huệ	27	270.000	27	655.587	26	631.332	1.556.919	84.918	1.641.837	32.837	1.674.674
306	Lý Thị Hương	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
307	Lý Thị Mai Hương	27	270.000	27	655.587	26	631.332	1.556.919	84.918	1.641.837	32.837	1.674.674
308	Hoàng Khánh Linh	21	210.000	21	509.901	21	509.922	1.229.823	84.918	1.314.741	26.295	1.341.036
309	Tằng Thị Linh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
310	Hà Diệp Ly	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
311	Tô Bình Nguyên	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
312	Hoàng Ngọc Nhi	25	250.000	24	582.744	24	582.768	1.415.512	84.918	1.500.430	30.009	1.530.439
313	Vi Yến Nhi	24	240.000	24	582.744	24	582.768	1.405.512	84.918	1.490.430	29.809	1.520.239
314	Chiu Mai Phương	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
315	Hoàng Thu Phương	27	270.000	27	655.587	27	655.614	1.581.201	84.918	1.666.119	33.322	1.699.441
316	Ninh Tuấn Phương	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
317	Chiu Thị Sinh	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
318	Lý Thị Sòi	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
319	Đàm Phương Thanh	26	260.000	25	607.025	25	607.050	1.474.075	84.918	1.558.993	31.180	1.590.173
320	Ninh Thị Mai Thương	27	270.000	27	655.587	26	631.332	1.556.919	84.918	1.641.837	32.837	1.674.674
321	Ma Thùy Trang	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
322	Hoàng Hương Trà	27	270.000	27	655.587	26	631.332	1.556.919	84.918	1.641.837	32.837	1.674.674
323	La Xuân Trung	28	280.000	27	655.587	28	679.896	1.615.483	84.918	1.700.401	34.008	1.734.409
324	Phùng Thị Uyên	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
325	Đặng Thị Huyền Vy	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
326	Chiu Thị Yến	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
	LỚP 11A5											
327	Lý Thị Quỳnh Anh	23	230.000	22	534.182	22	534.204	1.298.386	84.918	1.383.304	27.666	1.410.970
328	Phùng Tuấn Anh	26	260.000	26	631.306	26	631.332	1.522.638	84.918	1.607.556	32.151	1.639.707
329	Hoàng Thị Cúc	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
330	Phùng Văn Giang	26	260.000	26	631.306	26	631.332	1.522.638	84.918	1.607.556	32.151	1.639.707
331	Đinh Thị Thu Hằng	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
332	Chiu Thị Hành	26	260.000	26	631.306	26	631.332	1.522.638	84.918	1.607.556	32.151	1.639.707
333	Vi Thị Hồng Hạnh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
334	Sần Thị Thu Hiền	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376



TT	Họ và tên	Tổng số bữa ăn						Tổng tiền ăn	Tiền chất đốt	Tổng Tiền ăn + tiền chất đốt trong tháng	Thuế TNDN (2%)	Tổng tiền nộp
		Số bữa ăn sáng	Số tiền ăn sáng (10.000đ)	Số bữa ăn trưa	Số tiền ăn trưa (24.281đ)	Số bữa ăn tối	Số tiền ăn tối (24.282đ)					
335	Hoàng Thị Hiền	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
336	Phùng Thị Hoa	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
337	Phùng Thị Thanh Hoa	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
338	Lý Văn Hợp	26	260.000	26	631.306	26	631.332	1.522.638	84.918	1.607.556	32.151	1.639.707
339	Chiu Thị Hương	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
340	Trần Thu Hường	27	270.000	27	655.587	27	655.614	1.581.201	84.918	1.666.119	33.322	1.699.441
341	La Thị Hường	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
342	Lý Minh Khang	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
343	Đặng Thị Tú Linh	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
344	Phùng Thị Mai	27	270.000	27	655.587	27	655.614	1.581.201	84.918	1.666.119	33.322	1.699.441
345	Trần Thị Thanh Mai	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
346	Mã Trà My	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
347	Lý Thị Bảo Ngọc	27	270.000	27	655.587	27	655.614	1.581.201	84.918	1.666.119	33.322	1.699.441
348	Chiu Thị Phương	25	250.000	25	607.025	24	582.768	1.439.793	84.918	1.524.711	30.494	1.555.205
349	Lý Thị Thu	26	260.000	26	631.306	26	631.332	1.522.638	84.918	1.607.556	32.151	1.639.707
350	Chiu Thị Thu	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
351	Lý Ngọc Thương	25	250.000	23	558.463	23	558.486	1.366.949	84.918	1.451.867	29.037	1.480.904
352	Hà Thị Thanh Thúy	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
353	Chiu Thị Tin	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
354	Choàng Thu Trang	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
355	Chiu Thị Uyên Trang	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
356	Nguyễn Trọng	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
357	Bàn Kim Vui	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
358	Chiu Thị Xuân	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
359	Trương Thị Thùy Xuân	26	260.000	26	631.306	26	631.332	1.522.638	84.918	1.607.556	32.151	1.639.707
360	Phùng Thị Yến	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
	LỚP 12A4											
361	Hà Thị Chi	25	250.000	25	607.025	25	607.050	1.464.075	84.918	1.548.993	30.980	1.579.973
362	Hoàng Đức Duy	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
363	Tô Thị Duyên	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
364	Nịnh Văn Đạt	25	250.000	25	607.025	25	607.050	1.464.075	84.918	1.548.993	30.980	1.579.973
365	Hoàng Xuân Độ	27	270.000	27	655.587	27	655.614	1.581.201	84.918	1.666.119	33.322	1.699.441

TT	Họ và tên	Tổng số bữa ăn						Tổng tiền ăn	Tiền chất đốt	Tổng Tiền ăn + tiền chất đốt trong tháng	Thuế TNDN (2%)	Tổng tiền nộp
		Số bữa ăn sáng	Số tiền ăn sáng (10.000đ)	Số bữa ăn trưa	Số tiền ăn trưa (24.281đ)	Số bữa ăn tối	Số tiền ăn tối (24.282đ)					
366	Hoàng Nghĩa Đông	27	270.000	27	655.587	27	655.614	1.581.201	84.918	1.666.119	33.322	1.699.441
367	Lý Thị Hạnh	28	280.000	27	655.587	27	655.614	1.591.201	84.918	1.676.119	33.522	1.709.641
368	Ninh Xuân Hoàng	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
369	Lý Văn Hòa	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
370	Triệu Tuấn Hưng	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
371	Trần Thị Hương	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
372	Chương Đan Lê	26	260.000	25	607.025	25	607.050	1.474.075	84.918	1.558.993	31.180	1.590.173
373	Ninh Quang Lợi	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
374	Hoàng Thị Hương Lưu	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
375	Chíu Thị Ly	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
376	Lương Cẩm Ly	27	270.000	27	655.587	27	655.614	1.581.201	84.918	1.666.119	33.322	1.699.441
377	Phùng Thị Mai	25	250.000	25	607.025	25	607.050	1.464.075	84.918	1.548.993	30.980	1.579.973
378	Trần Thị Mai	28	280.000	27	655.587	27	655.614	1.591.201	84.918	1.676.119	33.522	1.709.641
379	Lý Thị Mây	27	270.000	27	655.587	27	655.614	1.581.201	84.918	1.666.119	33.322	1.699.441
380	Lại Thị Quỳnh Như	27	270.000	27	655.587	27	655.614	1.581.201	84.918	1.666.119	33.322	1.699.441
381	Ninh Việt Phương	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
382	Trần Thị Phương	28	280.000	27	655.587	27	655.614	1.591.201	84.918	1.676.119	33.522	1.709.641
383	Chương Văn Quang	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
384	Hoàng Hải Sâm	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
385	Choóng Quay Tấn	27	270.000	27	655.587	27	655.614	1.581.201	84.918	1.666.119	33.322	1.699.441
386	Sần Thị Thanh	27	270.000	27	655.587	27	655.614	1.581.201	84.918	1.666.119	33.322	1.699.441
387	Chiu Thị Như Thảo	27	270.000	27	655.587	27	655.614	1.581.201	84.918	1.666.119	33.322	1.699.441
388	Lý Thị Phương Thảo	25	250.000	25	607.025	25	607.050	1.464.075	84.918	1.548.993	30.980	1.579.973
389	Hoàng Mạnh Thắng	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
390	Lý Quang Thắng	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
391	Đặng Thị Anh Thơ	27	270.000	27	655.587	27	655.614	1.581.201	84.918	1.666.119	33.322	1.699.441
392	Dường Thị Minh Thu	28	280.000	27	655.587	27	655.614	1.591.201	84.918	1.676.119	33.522	1.709.641
393	Nịnh Thị Yên	28	280.000	26	631.306	26	631.332	1.542.638	84.918	1.627.556	32.551	1.660.107
	LỚP 12A5											
394	Chíu Thị Ngọc Ánh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
395	Trần Phương Doanh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
396	Giáp Thị Thu Hiền	28	280.000	27	655.587	27	655.614	1.591.201	84.918	1.676.119	33.522	1.709.641



TT	Họ và tên	Tổng số bữa ăn						Tổng tiền ăn	Tiền chất đốt	Tổng Tiền ăn + tiền chất đốt trong tháng	Thuế TNDN (2%)	Tổng tiền nộp
		Số bữa ăn sáng	Số tiền ăn sáng (10.000đ)	Số bữa ăn trưa	Số tiền ăn trưa (24.281đ)	Số bữa ăn tối	Số tiền ăn tối (24.282đ)					
397	Lý Văn Hiếu	28	280.000	26	631.306	26	631.332	1.542.638	84.918	1.627.556	32.551	1.660.107
398	Trần Thị Thanh Hồi	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
399	Voòng Thị Huệ	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
400	Lô Thị Hương	25	250.000	24	582.744	24	582.768	1.415.512	84.918	1.500.430	30.009	1.530.439
401	Bế Gia Khôi	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
402	Chíu Thanh Kiều	27	270.000	27	655.587	27	655.614	1.581.201	84.918	1.666.119	33.322	1.699.441
403	Hà Mai Lan	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
404	Tằng Phúc Lệnh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
405	Trưởng Khánh Linh	27	270.000	27	655.587	27	655.614	1.581.201	84.918	1.666.119	33.322	1.699.441
406	Voòng Văn Lương	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
407	Chíu Thị Mai	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
408	Trần Thị Tuyết Mai	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
409	Lường Chà Mi	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
410	Tằng Tài Múi	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
411	Trưởng Thị Thúy Ngà	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
412	Chương Thị Ngân	27	270.000	27	655.587	27	655.614	1.581.201	84.918	1.666.119	33.322	1.699.441
413	Lô Thị Minh Nguyệt	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
414	Bế Thị Nhân	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
415	Phùn Dừng Phú	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
416	Đặng Thị Thanh Phương	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
417	Hoàng Thị Thu Phương	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
418	Chíu Văn Quyển	29	290.000	27	655.587	27	655.614	1.601.201	84.918	1.686.119	33.722	1.719.841
419	Háu Văn Quyết	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
420	Lý Như Quỳnh	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
421	Choòng Thị Thanh Thủy	27	270.000	27	655.587	27	655.614	1.581.201	84.918	1.666.119	33.322	1.699.441
422	Lý Minh Tiến	26	260.000	25	607.025	25	607.050	1.474.075	84.918	1.558.993	31.180	1.590.173
423	Lý Thu Trang	25	250.000	25	607.025	25	607.050	1.464.075	84.918	1.548.993	30.980	1.579.973
424	Dường Thị Xuân	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
425	Tằng Thúy Xuân	27	270.000	26	631.306	26	631.332	1.532.638	84.918	1.617.556	32.351	1.649.907
426	Tằng Kim Xuyên	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.918	1.734.682	34.694	1.769.376
427	Mông Thị Yến	29	290.000	28	679.868	28	679.896	1.649.764	84.932	1.734.696	34.694	1.769.390

TT	Họ và tên	Tổng số bữa ăn						Tổng tiền ăn	Tiền chất đốt	Tổng Tiền ăn + tiền chất đốt trong tháng	Thuế TNDN (2%)	Tổng tiền nộp
		Số bữa ăn sáng	Số tiền ăn sáng (10.000đ)	Số bữa ăn trưa	Số tiền ăn trưa (24.281đ)	Số bữa ăn tối	Số tiền ăn tối (24.282đ)					
	Cộng	11830	118.300.000	11380	276.317.780	11351	275.624.982	670.242.762	36.260.000	706.502.762	14.130.055	720.632.817

Bảng chữ: Bảy trăm hai mươi triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn tám trăm năm mươi chín đồng chẵn

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hằng Phương

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hải

Tiên Yên, ngày 07 tháng 5 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Trọng Hưng

